

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 56/2025/HC-PT

Ngày: 24/01/2025

*V/v khiếu kiện quyết định hành
chính, hành vi hành chính trong
lĩnh vực hỗ trợ, đền bù giải phóng
mặt bằng khi thu hồi đất.*

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phan Nam;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tuyền;

Ông Điều Văn Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Cảnh Duy, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Vi Thị Tuyết Minh, Kiểm sát viên cao cấp tham gia phiên tòa.

Trong ngày 24 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 556/2023/TLPT-HC ngày 12 tháng 11 năm 2024 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ, đền bù giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất*” do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số: 69/2024/HC-ST ngày 29/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 243/2025/QĐ-PT ngày 08 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Bà Đàm Thị Q, sinh năm 1935; địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trịnh S; địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng (Theo giấy ủy quyền ngày 13 tháng 5 năm 2024), có mặt.

Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng

Người đại diện hợp pháp: Ông Đinh Chính Q1, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng (theo Văn bản ủy quyền số 271/QĐ-UBND ngày 10/01/2024), vắng mặt (có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

+ Ông Nguyễn Hồng T, Phó Trưởng phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện T, Hải Phòng, vắng mặt;

+ Ông Phạm Gia B, Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T, Hải Phòng, vắng mặt;

+ Ông Đào Văn T1, Chủ tịch UBND xã H, huyện T, Hải Phòng, vắng mặt;

+ Ông Nguyễn Trọng T2, Chuyên viên phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện T, Hải Phòng, vắng mặt;

+ Bà Vũ Thị H, Nhân viên Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T, Hải Phòng, vắng mặt;

+ Bà Nguyễn Lệ Q2, Công chức địa chính – xây dựng xã H, huyện T, Hải Phòng, vắng mặt;

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Bà Nguyễn Thị T3; địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị T3: Anh Trần Quang T4; địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 17/7/2024), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người khởi kiện là bà Đàm Thị Q và người đại diện hợp pháp của người khởi kiện thống nhất trình bày:

Gia đình bà đang sinh sống trên diện tích đất 742m² thuộc thửa đất số 316 và thửa đất số 372 tờ bản đồ số 01 tại thôn B, xã H, huyện T, Hải Phòng đứng tên chủ sử dụng ông Nguyễn Trịnh N (Chồng bà Q đã chết).

Thực hiện Dự án đầu tư xây dựng cải tạo đường 359 đoạn từ xã T đến trục giao thông đô thị và công nghiệp B1; ngày 07/11/2022, Ủy ban nhân dân (Viết tắt là UBND) huyện T ban hành Quyết định số 15569/QĐ- UBND xác định thu hồi 111,6m² đất thuộc thửa đất số 316, tờ bản đồ số 01 tại thôn B, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng và Quyết định số 15572/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất kèm theo Phương án số 04/PA-TCT đối với hộ ông Nguyễn Trịnh Năng T5 đó gia đình bà chỉ được nhận bồi thường đối với 111,6m² đất thuộc thửa đất số 316 tờ bản đồ số 01 tại thôn B, xã H, huyện T còn diện tích 104,4m² thuộc thửa đất 372 tờ bản đồ số 01 tại thôn B, xã H, huyện T, thì gia đình bà không nhận được quyết định thu hồi và phương án bồi thường khi thu hồi đất. Gia đình bà có gặp cán bộ địa chính và Chủ tịch UBND xã thì được giải thích thửa đất 372 là đất công, trong khi gia đình bà Q đã sử dụng diện tích đất này từ năm 1954 và chồng bà là người đứng tên sử dụng đất trong sổ mục kê năm 1978 của xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng; việc UBND huyện T ban hành Quyết định

thu hồi đất số 15570/QĐ- UBND và Phương án bồi thường số 03 ngày 07/11/2022 thu hồi và bồi thường cho bà Nguyễn Thị T3 đối với 112m² đất thuộc thửa đất số 372, tờ bản đồ số 01 tại Thôn B, xã H, huyện T (trong đó có 104,4m² đất của nhà bà) là không đúng đối tượng. Do đó, bà Q làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Huỷ Quyết định thu hồi đất số 15570/QĐ- UBND và hủy một phần Quyết định số 15572/QĐ-UBND về phần Phương án bồi thường số 03 ngày 07/11/2022 của UBND huyện T, thành phố Hải Phòng.

- Buộc UBND huyện T phải ban hành quyết định thu hồi đất và phương án bồi thường đối với diện tích 104,4m² đất nêu trên cho gia đình bà Q.

Người bị kiện là UBND huyện T người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày:

Thực hiện Dự án đầu tư cải tạo đường C đoạn từ xã T đến đường trục giao thông đô thị và công nghiệp B1, huyện T đã được UBND thành phố H phê duyệt tại Quyết định số 2626/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; Căn cứ khoản 2 Điều 66 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 2 Điều 28 Quyết định số 2680/2014/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của UBND thành phố H, UBND huyện T ban hành Thông báo thu hồi đất số 632/TB-UBND ngày 11/9/2020, Công bố công khai Mảnh trích đo địa chính thu hồi đất thực hiện Dự án và các văn bản pháp lý của Dự án, tiến hành kiểm kê toàn bộ đất đai, tài sản trên diện tích đất trong chỉ giới thu hồi thực hiện Dự án, tiến hành thông báo và niêm yết công khai dự thảo Phương án chi tiết và tổng hợp về bồi thường, hỗ trợ đất đai, cây cối, hoa màu, vật kiến trúc; trích lục nguồn gốc đất đai; Phiếu tham gia ý kiến (nếu có); các văn bản pháp lý có liên quan; lập Biên bản kết thúc việc công khai ngày 30/3/2021 và tổng hợp kiến nghị của các hộ dân liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, thu hồi đất để kiểm tra, giải quyết; tiến hành điều chỉnh Biên bản kiểm kê riêng cho hộ ông Nguyễn Trịnh N và bà Nguyễn Thị T3 (*tại thửa 6, tờ bản đồ số 2, theo Mảnh trích đo địa chính*) ngày 24/10/2022.

Ngày 07/11/2022, UBND huyện T ban hành và niêm yết công khai Quyết định số 15569/QĐ-UBND thu hồi 111,6m² đất của hộ ông Nguyễn Trịnh N, Quyết định số 15570/QĐ-UBND thu hồi 112m² đất của hộ bà Nguyễn Thị T3, cùng thuộc thửa số 64, tờ bản đồ số 02 tại địa chỉ thôn Đ, xã H, huyện T, và Quyết định số 15572/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất kèm theo Phương án số 04/PA-TCT bồi thường hỗ trợ đối với hộ ông Nguyễn Trịnh N, Phương án số 03/PA-TCT bồi thường hỗ trợ đối với hộ bà Nguyễn Thị T3 là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền.

Theo bản đồ quản lý đất đai và sổ mục kê kiêm thống kê lập năm 1978 thì hộ bà Đàm Thị Q sử dụng: Thửa đất số 371, tờ bản đồ số 1, diện tích 1680m² (gồm 400m² đất thổ cư, 1280m² đất vườn) mang tên Nguyễn Trịnh L; Thửa đất số 372, tờ bản đồ số 1, diện tích 1686m² (gồm 460m² đất thổ cư, 570m² đất vườn, 656m² đất

ao) mang tên Nguyễn Thị D; Thửa đất vườn số 373, tờ bản đồ số 1, diện tích 526m² mang tên Nguyễn Trịnh L; Thửa đất màu số 374, tờ bản đồ số 1, diện tích 216m² mang tên Nguyễn Trịnh L;

Theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất và sổ sao lục mục kê kiêm thống kê năm 1984 thì hộ bà Đàm Thị Q sử dụng các thửa đất vườn số 371 diện tích 1680m², số 373 diện tích 526m², số 374 diện tích 216m² mang tên Nguyễn Trịnh L; và thửa đất vườn số 372 diện tích 1686m² mang tên Nguyễn Thị D, nay các thửa đất số 371, 372, 373 và 374 đều thuộc thửa số 316, tờ bản đồ số 1.

Như vậy, hồ sơ quản lý đất đai thể hiện hộ ông Nguyễn Trịnh N (vợ là bà Đàm Thị Q) đã đăng ký sử dụng các thửa đất trên có tổng diện tích 4.068m² đất tại thửa số 316, tờ bản đồ số 01, loại đất thổ cư.

Theo bản đồ quản lý đất đai thì thửa đất hộ bà Đàm Thị Q đề nghị ban hành Quyết định thu hồi đất cho hộ gia đình bà thuộc tờ bản đồ số 01, thửa đất được khoanh vùng trên bản đồ, nhưng không được đánh số thứ tự thửa đất và không được đăng ký trong Sổ mục kê kiêm thống kê lập năm 1978.

Theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất thì thửa đất hộ bà Đàm Thị Q đề nghị ban hành Quyết định thu hồi đất cho hộ gia đình bà thuộc thửa đất số 372, tờ bản đồ số 01, không được đăng ký trong Sổ sao lục mục kê kiêm thống kê năm 1978.

Theo mảnh trích đo địa chính tỷ lệ 1/1000 do Công ty Cổ phần T6 lập, được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 02/3/2020, xác định hộ bà Đàm Thị Q đề nghị ban hành Quyết định thu hồi đất cho hộ gia đình tại thửa đất số 64, tờ bản đồ số 02, diện tích 112m².

Căn cứ hồ sơ quản lý đất đai và trích đo địa chính thu hồi đất xác định diện tích 112m² đất tại thửa đất số 64, tờ bản đồ số 02 theo bản đồ địa chính thu hồi đất, tức một phần diện tích đất tại thửa số 372, tờ bản đồ số 01 theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Hộ bà Đàm Thị Q cho rằng thửa đất số 372, tờ bản đồ số 01 theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tức thửa đất số 64, tờ bản đồ số 02 theo mảnh trích đo địa chính thu hồi đất là của gia đình bà.

UBND huyện T cho rằng: Từ thời điểm ban hành Thông báo thu hồi đất số 632/TB-UBND ngày 11/9/2020, đến thời điểm ban hành Quyết định thu hồi đất số 15570/QĐ-UBND ngày 07/11/2022, hộ bà Đàm Thị Q không cung cấp được giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; UBND xã H xác định từ trước khi ban hành thông báo thu hồi đất, đến thời điểm ban hành Quyết định thu hồi đất, hộ bà Đàm Thị Q không sử dụng đất, hộ bà Nguyễn Thị T3 đang sử dụng đất ổn định không tranh chấp. Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện phối hợp với hộ gia đình bà Đàm Thị Q và hộ bà Nguyễn Thị T3 tiến hành kiểm đếm và lập biên bản kiểm

kê được hộ bà Đàm Thị Q và hộ bà Nguyễn Thị T3 ký xác nhận. Hộ bà Đàm Thị Q không kê khai thửa đất số 62, tờ bản đồ số 02 và cũng không đề nghị kiểm kê tại thửa đất số 62, tờ bản đồ số 02. Căn cứ quy định tại Điều 4, Điều 17 Luật Đất đai 2013 xác định thửa đất số 62, tờ bản đồ số 02 theo mảnh trích đo địa chính không thuộc quyền sử dụng đất của hộ bà Đàm Thị Q; bà Q không có giấy tờ về quyền sử dụng đất. Hộ bà Nguyễn Thị T3 tuy không cung cấp được giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, nhưng cung cấp được giấy tờ chứng minh thời điểm bắt đầu sử dụng đất ổn định, liên tục vào một mục đích chính nhất định (là làm nhà ở) theo quy định tại Điều 21 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 thì đến thời điểm ban hành Quyết định thu hồi đất số 15570/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 hộ bà Nguyễn Thị T3 cung cấp được Bản án số 71/QĐTTLH ngày 23/7/1997 của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên có thể hiện bà Nguyễn Thị T3 về ở trên đất từ năm 1991, nên theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, UBND huyện T xác định đối tượng sử dụng là hộ bà Nguyễn Thị T3, loại đất là đất ở và ngày 11/7/2022 ban hành Quyết định thu hồi đất số 15570/QĐ-UBND và Quyết định số 15572/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ kèm theo phương án số 03/PA-TCT cho bà Nguyễn Thị T3 là đảm bảo theo quy định. Vì vậy, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đàm Thị Q.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Nguyễn Thị T3 trình bày:
Gia đình bà ở diện tích thu hồi từ trước năm 1993 trước đây là đất ruộng không ai quản lý, diện tích nêu trên nằm cạnh diện tích gia đình ông N, bà Q (là bố mẹ đẻ của bà) việc bà Đàm Thị Q khởi kiện cho rằng diện tích đất UBND huyện T thu hồi của gia đình bà là của bà Q là không đúng.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 69/2024/HC-ST ngày 29/7/2024, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 347, Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ điểm d khoản 3 Điều 62, điểm a khoản 2 Điều 66, Điều 69, Điều 75, Điều 76, Điều 79, Điều 83 Luật Đất đai;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: 1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đàm Thị Q: Về việc đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng phải ban hành Quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ cho gia đình bà tại thửa đất số 62 tờ bản đồ số 02 theo bản đồ trích đo địa chính thu hồi đất đã được bồi thường

cho bà Nguyễn Thị T3. Về việc yêu cầu hủy quyết định thu hồi đất số 15569/QĐ-UBND và phương bồi thường số 04/PA-PCT ngày 07/11/2022 của Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo về quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10 và 12/8/2024, bà Đàm Thị Q có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới và không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người khởi kiện là bà Đàm Thị Q không rút đơn khởi kiện; giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, về cơ bản vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo hủy bản án sơ thẩm.

Người bị kiện là UBND huyện T, thành phố Hải Phòng và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T3 về cơ bản giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án: Về tố tụng, Đơn kháng cáo của bà Đàm Thị Q **trong thời hạn luật định và hợp lệ**. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng hành chính. Về nội dung, kháng cáo của bà Đàm Thị Q là có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 241 Luật tố tụng hành chính xử chấp nhận kháng cáo của bà Đàm Thị Q và hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Ngày 10/8/2024, bà Đàm Thị Q có đơn kháng cáo Bản án hành chính sơ thẩm số 69/2024/HC-ST ngày 29/7/2024 là trong thời hạn luật định và hợp lệ, nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện là UBND huyện T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T3 mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt và có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[1.2] Ngày 19/10/2023, bà Đàm Thị Q có đơn khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu Tòa án xem xét Quyết định số 15570/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 về việc thu hồi đất; Quyết định số 15572/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án kèm theo Phương án số 03/PA-TCT của UBND huyện T đối với bà Nguyễn Thị T3 là không đúng đối tượng. Các quyết định nêu trên là các quyết định hành chính do người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước ban hành về vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính trong lĩnh vực đất đai có nội dung xâm phạm đến quyền của người khởi kiện. Do đó, căn cứ vào Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 và Điều 116 của Luật Tổ tụng hành chính, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền và trong thời hiệu khởi kiện.

[2] Xét kháng cáo của bà Đàm Thị Q thì thấy:

[2.1]. Về thẩm quyền và trình tự ban hành quyết định hành chính: UBND huyện T căn cứ vào Quyết định số 2626/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND thành phố H về việc phê duyệt Dự án đầu tư cải tạo đường 359 đoạn từ xã T đến đường trục giao thông đô thị và công nghiệp B, huyện T ban hành Thông báo thu hồi đất số 632/TB-UBND ngày 11/9/2020, Công bố công khai Mảnh trích đo địa chính thu hồi đất thực hiện Dự án và các văn bản pháp lý của Dự án, tiến hành kiểm kê toàn bộ đất đai, tài sản trên diện tích đất trong chỉ giới thu hồi thực hiện Dự án, tiến hành thông báo và niêm yết công khai dự thảo Phương án chi tiết và tổng hợp về bồi thường, hỗ trợ đất đai, cây cối, hoa màu, vật kiến trúc; trích lục nguồn gốc đất đai; Phiếu tham gia ý kiến (nếu có); các văn bản pháp lý có liên quan; lập Biên bản kết thúc việc công khai ngày 30/3/2021 và tổng hợp kiến nghị của các hộ dân liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, thu hồi đất để kiểm tra, giải quyết; tiến hành điều chỉnh Biên bản kiểm kê riêng cho hộ ông Nguyễn Trịnh N và bà Nguyễn Thị T3...để từ đó ban hành Quyết định số 15570/QĐ-UBND thu hồi 112m² đất của hộ bà Nguyễn Thị T3 và Quyết định số 15572/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất kèm theo Phương án số 03/PA-TCT bồi thường hỗ trợ đối với hộ bà Nguyễn Thị T3, ...là đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền được quy định tại Điều 66, Điều 69 của Luật Đất đai năm 2013.

[2.2] Theo sổ mục kê kiểm thống kê và bản đồ quản lý đất đai năm 1978 thì hộ gia đình bà Đàm Thị Q sử dụng 04 thửa gồm 371, 372, 373, 374 tờ bản đồ số 01 với tổng diện tích 4.068m². Đến năm 1984 theo hiện trạng sử dụng đất và sổ sao mục kê thống kê thì 04 thửa gồm 371, 372, 373, 374 được gộp lại thành thửa mới số 316 tờ bản đồ số 01 với tổng diện tích 4.068m². Tại bản trình bày ý kiến số 1730/UBND-TNMT ngày 14/6/2024, UBND huyện T cho biết: Theo Sổ mục kê năm 1978 thì thửa đất gia đình bà Đàm Thị Q đề nghị ban hành quyết định thu hồi đất cho gia đình bà thuộc tờ bản đồ số 01, thửa đất này được khoanh vùng, nhưng

không được đánh số thứ tự thửa đất, không được đăng ký trong sổ. Theo bản đồ giải thửa 299 năm 1984 thì thửa đất khoanh vùng nêu trên được ghi chú là thửa đất 372 tờ bản đồ số 01. Như vậy, đủ cơ sở xác định tại thời điểm sử dụng đất theo bản đồ giải thửa 299 thì diện tích hộ gia đình bà Đàm Thị Q sử dụng đã gộp 04 thửa 371, 372, 373, 374 thành số mới là thửa đất 316 tờ bản đồ số 01 và bản đồ đã chỉnh lý thửa đất khoanh vùng chưa được đăng ký trong sổ thành thửa 372 tờ bản đồ số 01.

[2.3] Theo Bản án số 10/2024/DS-ST ngày 06/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên cũng đã xác định 04 thửa 371, 372, 373, 374 được gộp vào thành số mới là thửa đất số 316, tờ bản đồ số 01, có tổng diện tích 1.646m² là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Trinh X và cụ Đàm Thị D1 để chia cho các thừa kế (trong đó có bà Đàm Thị Q được chia 720,2m²). Bà Đàm Thị Q cho rằng thửa đất số 372 tờ bản đồ số 01 theo hiện trạng sử dụng đất là thửa đất số 64, tờ bản đồ số 02, diện tích 112m² theo mảnh trích đo địa chính tỷ lệ 1/1000 của Công ty cổ phần T6 lập ngày 16/10/2019, được Sở T7 thẩm định ngày 02/3/2020 là của bà, không phải là của bà Nguyễn Thị T3; nên ngày 07/11/2022, UBND huyện T ban hành Quyết định số 15570/QĐ-UBND và Quyết định số 15572/QĐ-UBND thu hồi và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ kèm theo phương án số 03/PA-TCT đối với thửa đất số 64, tờ bản đồ số 02, diện tích 112m² nêu trên cho hộ bà Nguyễn Thị T3 là không đúng.

[2.4] Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh làm rõ thửa đất số 372 tờ bản đồ số 01 theo hiện trạng sử dụng đất là thửa đất số 64, tờ bản đồ số 02, diện tích 112m² theo mảnh trích đo địa chính tỷ lệ 1/1000 nêu trên có nằm trong 720,2m² đất thuộc thửa đất số 316, tờ bản đồ số 01 bà Q được chia thừa kế hay không? Mà lại xác định thửa đất hộ bà Nguyễn Thị T3 bị thu hồi là thửa đất số 62, tờ bản đồ số 02 là không đúng số thửa đất bị thu hồi tại Quyết định thu hồi đất số 15570/QĐ-UBND nêu trên (thu hồi thửa đất số 64, tờ bản đồ số 02), để từ đó nhận định trước khi ban hành Thông báo thu hồi đất số 632/TB-UBND ngày 11/9/2020, đến thời điểm ban hành Quyết định thu hồi đất số 15570/QĐ-UBND ngày 07/11/2022, hộ bà Đàm Thị Q không sử dụng đất, không cung cấp được giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; hộ bà Nguyễn Thị T3 mới là người đang sử dụng đất ổn định, không tranh chấp. Khi tiến hành kiểm kê và lập biên bản kiểm kê hộ bà Đàm Thị Q và hộ bà Nguyễn Thị T3 đều ký xác nhận diện tích bị thu hồi. Hộ bà Đàm Thị Q không kê khai thửa đất số 62, tờ bản đồ số 02 và cũng không đề nghị kiểm kê tại thửa đất số 62, tờ bản đồ số 02; tuy bà T3 không có giấy tờ về quyền sử dụng đất thửa đất số 62, tờ bản đồ số 02 nêu trên theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, nhưng cung cấp được giấy tờ chứng minh thời điểm bắt đầu sử dụng đất ổn định, liên tục vào một mục đích chính nhất định (sử dụng vào mục đích làm nhà ở) theo quy định tại Điều 21 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (đến thời

điểm ban hành Quyết định thu hồi đất hộ bà Nguyễn Thị T3 cung cấp được Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 71/QĐTTLH ngày 23/7/1997 của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên có thể hiện bà Nguyễn Thị T3 ly thân với chồng từ năm 1991 về ở trên diện tích đất bị thu hồi từ đó đến nay) nên UBND huyện T căn cứ quy định tại Điều 11, Điều 75 Luật Đất đai 2013; Điều 3, Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Mục 1 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 để xác định loại đất; Điều 101 Luật Đất đai năm 2013; Điều 20, 21, 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ xác định đối tượng sử dụng và công nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà T3; từ đó khẳng định ngày 07/11/2022, UBND huyện T ban hành Quyết định thu hồi đất số 15570/QĐ-UBND và Quyết định số 15572/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ kèm theo phương án số 03/PA-TCT cho bà Nguyễn Thị T3 đối với thửa đất số 64, tờ bản đồ số 02 có căn cứ là không đúng.

Hơn nữa, xem xét Đơn khởi kiện đề ngày 17/10/2023, Biên bản lấy lời khai bà Q ngày 27/02/2024 và tại phiên tòa phúc thẩm thì bà Q và người đại diện theo ủy quyền của bà Q xác định UBND huyện T ban hành Quyết định số 15569/QĐ-UBND thu hồi 111,6m² của hộ gia đình bà là đúng phù hợp; gia đình bà không đề nghị xem xét việc thu hồi 111,6m² đất, mà chỉ đề nghị UBND huyện T ban hành quyết định thu hồi đất thêm cho gia đình bà đối với 104,4m² mà UBND huyện T thu hồi đất và bồi thường cho bà Nguyễn Thị T3 là yêu cầu xem xét Quyết định thu hồi đất số 15570/QĐ-UBND và Quyết định số 15572/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ kèm theo phương án số 03/PA-TCT, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xem xét, giải quyết đối với Quyết định thu hồi đất số 15569/QĐ-UBND và Quyết định số 15572/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ kèm theo phương án số 04/PA-TCT cho bà Đàm Thị Q là không đúng yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Với các căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đàm Thị Q về việc đề nghị UBND huyện T, thành phố Hải Phòng phải ban hành Quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ cho gia đình bà tại thửa đất số 62 tờ bản đồ số 02 theo bản đồ trích đo địa chính thu hồi đất đã được bồi thường cho bà Nguyễn Thị T3 và yêu cầu huỷ Quyết định thu hồi đất số 15569/QĐ-UBND và Phương án bồi thường số 04/PA-PCT ngày 07/11/2022 của UBND huyện T, thành phố Hải Phòng là không có căn cứ, không đúng với yêu cầu khởi kiện của bà Q. Sai sót trên của Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó, kháng cáo của bà Đàm Thị Q là có cơ sở, nên cần huỷ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[3] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận, bà Đàm Thị Q là người cao tuổi và đã có đơn đề nghị được miễn nộp án phí nên không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 3 Điều 241, khoản 3 Điều 349 Luật tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận kháng cáo của bà Đàm Thị Q; Hủy Bản án hành chính sơ thẩm số 69/2024/HC-ST ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Bà Đàm Thị Q không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm; nghĩa vụ nộp tiền án phí sơ thẩm được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;;
- Cục THADS thành phố Hải Phòng;;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Phan Nam

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Tuyền

Điền Văn Hằng

Nguyễn Phan Nam

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;;
- Cục THADS thành phố Hải Phòng;;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Phan Nam

